



AUDITING COMPANY
NORTHERN BRANCH

CHI NHÁNH MIỀN BẮC - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH

CHI NHÁNH MIỀN BẮC - CÔNG TY KIỂM TOÁN TTP

BẢN GỐC

Số: 03/08.....

Ngày phát hành 15/03/2019



CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ SÓC SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
CHI NHÁNH MIỀN BẮC - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

HÀ NỘI, THÁNG 03/2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 10
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 36

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Sóc Sơn trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Sóc Sơn tiền thân là Chi nhánh Xí nghiệp Môi trường đô thị huyện Sóc Sơn thuộc Công ty TNHH một thành viên Môi trường đô thị Hà Nội chuyển đổi sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo quyết định số 2013/QĐ-UBND ngày 28/4/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

Công ty được Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 06/06/2016.

Tên tiếng Anh: SOC SON URBAN ENVIRONMENT JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt: URENCO SOC SON
Địa chỉ: Số 47, tổ 8, Thị trấn Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại: (04) 3 885 1063/ 885 1184 Fax: (04) 3 885 2517
Vốn điều lệ của Công ty: **25.000.000.000 đồng (Hai mươi lăm tỷ đồng).**

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Thu gom rác thải;
- Vệ sinh chung nhà cửa, các công trình khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Và các ngành nghề kinh doanh khác, theo quy định của Pháp luật.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và Tên	Chức danh
Ông Nguyễn Văn Chính	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Viết Hòa	Ủy viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Minh Tâm	Ủy viên HĐQT
Bà Nguyễn Vân Nhung	Ủy viên HĐQT
Ông Vũ Mạnh Tiến	Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và Tên	Chức danh
Bà Nguyễn Thị Minh Tâm	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thanh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Quýnh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Minh	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Văn Nhung	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Họ và Tên	Chức danh
Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Trưởng BKS
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Thành viên BKS
Ông Vũ Hà Nam	Thành viên BKS

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018 của Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Sóc Sơn được kiểm toán bởi Chi nhánh miền Bắc - Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty trong các kỳ báo cáo sau.

SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KHOÁ SỔ

Theo đánh giá của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, tính đến thời điểm lập Báo cáo này không có bất kỳ sự kiện bất thường hoặc sự kiện sau ngày khoá sổ nào khác xảy ra có khả năng ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính năm tài chính 2018 phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018. Trong quá trình lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ SÓC SƠN

Địa chỉ: Số 47, tổ 8 thị trấn Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội

- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch



NGUYỄN VĂN CHÍNH



AUDITING COMPANY
NORTHERN BRANCH

CHI NHÁNH MIỀN BẮC - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH

Số: 03 /2019/TTPMB/BCKiT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018
của Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Sóc Sơn

Kính gửi:

Quý cổ đông

Hội đồng Quản trị

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Sóc Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Sóc Sơn, được lập ngày 15 tháng 03 năm 2019, từ trang 07 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Sóc Sơn tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện

CHI NHÁNH MIỀN BẮC

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP



BÙI THANH TRANG

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1790-2018-133-1

Ngày 15 tháng 03 năm 2019

Hà Nội, CNXH Việt Nam

ĐỖ NGỌC AN

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1232-2018-133-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19,383,134,776	14,527,315,493
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1,617,457,308	3,204,427,510
1. Tiền	111		1,617,457,308	3,204,427,510
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16,938,197,817	10,373,063,192
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02a	12,837,005,046	6,296,059,999
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		34,100	34,100
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03a	4,101,158,671	4,076,969,093
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	323,932,444	876,867,952
1. Hàng tồn kho	141		323,932,444	876,867,952
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		503,547,207	72,956,839
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05a	503,547,207	72,956,839
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25,024,828,674	28,335,015,876
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

Báo cáo tài chính cần được đọc cùng với các thuyết minh kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		20,738,314,879	24,153,565,390
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	20,738,314,879	24,153,565,390
- Nguyên giá	222		39,969,817,195	39,969,817,195
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19,231,502,316)	(15,816,251,805)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,272,685,624	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	1,272,685,624	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,013,828,171	4,181,450,486
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05b	3,013,828,171	4,181,450,486
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		44,407,963,450	42,862,331,369

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		18,533,765,447	17,336,838,923
I. Nợ ngắn hạn	310		16,073,765,447	14,537,279,463
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	5,217,540,766	4,712,245,228
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16,450,002	202
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	3,279,300,788	2,695,719,323
4. Phải trả người lao động	314		1,613,284,345	1,114,358,158
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.06a	5,130,876	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12a	4,329,403,654	4,815,010,393
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09a	951,315,201	950,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		661,339,815	249,946,159
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2,460,000,000	2,799,559,460
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09b	2,460,000,000	2,799,559,460
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		25,874,198,003	25,525,492,446
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	25,874,198,003	25,525,492,446
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25,000,000,000	25,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25,000,000,000	25,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		221,663,603	221,663,603
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		598,510,571	289,890,368
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54,023,829	13,938,475
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13,938,475	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40,085,354	13,938,475
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		44,407,963,450	42,862,331,369

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



NGUYỄN THU THỦY

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN NHUNG

Chủ tịch HĐQT



NGUYỄN VĂN CHÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	47,760,994,638	37,399,488,499
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		47,760,994,638	37,399,488,499
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	35,345,797,360	24,916,455,511
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12,415,197,278	12,483,032,988
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	8,156,457	6,268,729
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	231,666,460	355,018,405
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	10,232,332,496	10,897,318,591
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1,959,354,779	1,236,964,721
11. Thu nhập khác	31	VI.05	26,501,878	28,623,000
12. Chi phí khác	32	VI.06	45,584,313	253,566,724
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(19,082,435)	(224,943,724)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,940,272,344	1,012,020,997
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	397,171,331	253,117,544
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,543,101,013	758,903,453
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		401.21	225.52
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





NGUYỄN THU THỦY

NGUYỄN VĂN NHUNG

NGUYỄN VĂN CHÍNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018
(phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	GHI CHÚ	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		45,645,211,497	47,992,444,347
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(19,145,594,658)	(21,689,953,769)
- Tiền chi trả cho người lao động	03		(19,540,099,152)	(14,464,376,442)
- Tiền chi trả lãi vay	04		(226,535,584)	(334,846,966)
- Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(442,955,702)	(124,790,480)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		421,401,735	1,290,591,038
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7,593,310,536)	(10,083,587,839)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ kinh doanh	20		(881,882,400)	2,585,479,889
II. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	(2,498,200,000)
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,156,457	6,268,729
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30		8,156,457	(2,491,931,271)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính				
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,751,315,201	4,514,841,749
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.02	(3,089,559,460)	(3,501,567,481)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(375,000,000)	(140,312,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính	40		(713,244,259)	872,961,768
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(1,586,970,202)	966,510,386
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,204,427,510	2,237,917,124
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	1,617,457,308	3,204,427,510

Người lập biểu

NGUYỄN THU THỦY

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN NHUNG

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019



Chủ tịch HĐQT

NGUYỄN VĂN CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Sóc Sơn (gọi tắt là: Công ty) có quá trình hình thành và phát triển như sau:

Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Sóc Sơn tiền thân là Chi nhánh Xí nghiệp Môi trường đô thị huyện Sóc Sơn thuộc Công ty TNHH một thành viên Môi trường đô thị Hà Nội chuyển đổi sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo quyết định số 2013/QĐ-UBND ngày 28/4/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

Công ty được Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 06/06/2016.

Tên tiếng Anh: SOC SON URBAN ENVIRONMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: URENCO SOC SON

Địa chỉ: số 47, tổ 8, Thị trấn Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 885 1063/ 885 1184 Fax: (04) 3 885 2517

Vốn điều lệ của Công ty: **25.000.000.000 đồng (Hai mươi lăm tỷ đồng).**

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Thu gom rác thải
- Vệ sinh chung nhà cửa, các công trình khác
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan

Và các ngành nghề kinh doanh khác, theo quy định của Pháp luật.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Trong năm tài chính 2018, Công ty không có biến động đặc biệt gì trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Không có
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí của các công trình dở dang chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm

6. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

7. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế

chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Lợi nhuận năm 2017 được phân phối theo tỷ lệ 25%-25% cho hai quỹ đầu tư phát triển và khen thưởng phúc lợi. Cổ tức chi trả theo mức 1.5% trên vốn điều lệ. Việc phân phối được thực hiện theo Nghị quyết số 15/NQ/ĐHĐCĐ ngày 20/4/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.

14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn

thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

18.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

18.2. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
- Tiền mặt	1,201,924,143	1,327,024,405
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	415,533,165	1,877,403,105
+ Tiền gửi VND	409,192,965	1,871,075,730
- Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa	6,340,200	6,327,375
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	1,617,457,308	3,204,427,510

2. Phải thu của khách hàng	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u> <u>VND</u>	<u>Dự phòng</u> <u>VND</u>	<u>Giá trị</u> <u>VND</u>	<u>Dự phòng</u> <u>VND</u>
a) Ngắn hạn	12,837,005,046	-	6,296,059,999	-
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Sóc Sơn	10,493,050,400	-	3,565,193,000	-
- Phòng quản lý đô thị huyện Sóc Sơn	730,794,800	-	819,757,209	-
- Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng công ty cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	252,122,949	-	260,503,887	-
- Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị và Công nghiệp 10 - Urenco 10	310,536,600	-	257,586,200	-
Các đối tượng khác	1,050,500,297	-	1,393,019,703	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	12,837,005,046	-	6,296,059,999	-

3. Các khoản phải thu khác	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u> <u>VND</u>	<u>Dự phòng</u> <u>VND</u>	<u>Giá trị</u> <u>VND</u>	<u>Dự phòng</u> <u>VND</u>
a) Ngắn hạn	4,101,158,671	-	4,076,969,093	-
- Phải thu về cổ phần hóa	3,752,372,802	-	3,752,372,802	-
- Thuế GTGT chưa kê khai	84,370,872	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	261,605,365	-	322,444,253	-
- Bảo hiểm nộp thừa	2,725,701	-	2,068,107	-
- Phải thu khác	83,931	-	83,931	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	4,101,158,671	-	4,076,969,093	-

4. Hàng tồn kho	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dư phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dư phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	140,541,534	-	136,010,213	-
- Công cụ, dụng cụ	183,390,910	-	31,181,821	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	709,675,918	-
Cộng	323,932,444	-	876,867,952	-

5. Chi phí trả trước	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn	503,547,207	72,956,839
- Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí ngắn hạn khác	503,547,207	72,956,839
b) Dài hạn	3,013,828,171	4,181,450,486
- Chi phí thuê đất để tập kết và trung chuyển rác	1,377,388,610	2,456,013,566
- Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí dài hạn khác	1,636,439,561	1,725,436,920
Cộng	3,517,375,378	4,254,407,325

6. Chi phí phải trả	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn	5,130,876	-
Chi phí lãi vay	5,130,876	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	5,130,876	-

7. Tài sản dở dang dài hạn	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	1,272,685,624	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	1,272,685,624	-
Cộng	1,272,685,624	-

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

<u>Khoản mục</u>	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> <u>VND</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u> <u>VND</u>	<u>Phương tiện vận tải</u> <u>VND</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u> <u>VND</u>	<u>Tài sản cố định hữu hình khác</u> <u>VND</u>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	17,387,845,469	510,695,000	21,703,682,726	337,594,000	30,000,000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	17,387,845,469	510,695,000	21,703,682,726	337,594,000	30,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7,576,762,125	316,473,576	7,781,775,341	137,490,763	3,750,000
- Khấu hao trong năm	1,135,096,071	63,836,880	2,170,368,300	42,199,260	3,750,000
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	8,711,858,196	380,310,456	9,952,143,641	179,690,023	7,500,000
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	9,811,083,344	194,221,424	13,921,907,385	200,103,237	26,250,000
Tại ngày cuối năm	8,675,987,273	130,384,544	11,751,539,085	157,903,977	22,500,000

Tài sản cố định cầm cố thế chấp tại các ngân hàng có nguyên giá: 14.784.228.182 đồng, giá trị còn lại tại 31/12/2018: 6.470.284.631 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ SÓC SƠN
Địa chỉ: Số 47, tổ 8, thị trấn Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

9. Vay và nợ thuê tài chính

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Phát sinh trong năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Vay ngắn hạn	951,315,201	951,315,201	951,315,201	950,000,000	950,000,000	950,000,000
- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sóc Sơn (*)	951,315,201	951,315,201	951,315,201	950,000,000	950,000,000	950,000,000
b) Vay dài hạn	2,460,000,000	2,460,000,000	1,800,000,000	2,139,559,460	2,799,559,460	2,799,559,460
- Khoản vay 36 tháng	1,200,000,000	1,200,000,000	1,800,000,000	1,779,559,460	1,179,559,460	1,179,559,460
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long (**)	-	-	-	1,024,459,460	1,024,459,460	1,024,459,460
+ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (****)	1,200,000,000	1,200,000,000	1,800,000,000	600,000,000		
+ Các cá nhân khác	-	-	-	155,100,000	155,100,000	155,100,000
- Khoản vay 60 tháng	1,260,000,000	1,260,000,000	-	360,000,000	1,620,000,000	1,620,000,000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sóc Sơn (***)	1,260,000,000	1,260,000,000	-	360,000,000	1,620,000,000	1,620,000,000
Cộng	3,411,315,201	3,411,315,201	2,751,315,201	3,089,559,460	3,749,559,460	3,749,559,460

(*) Hợp đồng tín dụng số 3160-LAV-201711611 ngày 30 tháng 10 năm 2017 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sóc Sơn hạn mức tín dụng 10.000.000.000 đồng;

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

- Lãi suất tại thời điểm vay: 8,9%/năm, lãi suất vay sẽ được điều chỉnh theo từng thời kỳ;

- Bảo đảm tiền vay: 50% có bảo đảm bằng tài sản, 50% không có bảo đảm bằng tài sản;

Tổng giá trị tài sản bảo đảm: 6.738.000.000 đồng, phạm vi bảo đảm của tài sản: 5.040.000.000 đồng.

(**) Hợp đồng tín dụng số 46/2016-HĐTD/NHCT145-URENCOSS ngày 08 tháng 08 năm 2016 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Thăng Long với số tiền vay 1.890.000.000 đồng;

- Thời hạn cho vay: 36 tháng;

- Mục đích vay: Mua xe ô tô chuyên dụng;

- Lãi vay tại thời điểm vay là 7,5%/năm;

- Tài sản thế chấp:

Xe ô tô chở rác nhãn hiệu HINO 03 chỗ ngồi, biển số 29C-918.67, số loại FC9JESW/HIEPHOA-ER14, số khung: RNJFC9JESGXX12690, số máy: J05E-TE15691;

Màu sơn: Trắng xanh;

Năm sản xuất: 2016;

Giá trị tài sản thế chấp: 1.350.000.000 đồng;

Các quy định về tài sản thế chấp theo hợp đồng số 23/2016/HĐTC-NHCT145-URENCOSS giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Thăng Long và Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Sóc Sơn ký ngày 08/08/2016 và hợp đồng thế chấp tài sản số 25/2016/HĐTC-NHCT145-URENCOSS ký tháng 08 năm 2016.

(***) Hợp đồng tín dụng số 3160-LAV-2017 ngày 22 tháng 06 năm 2017 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sóc Sơn và Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Sóc Sơn hạn mức tín dụng 1.800.000.000 đồng;

- Thời hạn vay: 05 năm;

- Mục đích vay: Mua xe ô tô chở rác;

- Lãi vay tại thời điểm vay là 8,5 %/năm;

- Bảo đảm tiền vay: 100% có bảo đảm bằng tài sản, tổng giá trị tài sản đảm bảo là 2.900.000.000 đồng;

Các quy định về tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2106/2017/HĐTC ngày 21 tháng 06 năm 2017.

(****) Hợp đồng tín dụng số 15-17/TDĐT - QMT/MTSS ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam và Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Sóc Sơn hạn mức tín dụng 1.800.000.000 đồng;

- Thời hạn vay: 03 năm;

- Mục đích vay: Thanh toán dự án đầu tư xe ô tô chở rác ngõ xóm ;

- Lãi vay tại thời điểm vay là 2,6 %/năm;

- Bảo đảm tiền vay: 100% có bảo đảm bằng bảo lãnh của Ngân hàng, tổng giá trị bảo lãnh Ngân hàng là 1.875.000.000 đồng;

Các quy định về bảo lãnh ngân hàng theo thỏa thuận bảo lãnh số 01/2018/VCB SS - URENCO SS.

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

<u>Chi tiết</u>	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>	
	<u>Số phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>			<u>Số phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>
- Thuế GTGT	-	786,805,486	3,540,541,586	2,661,124,480	-	1,666,222,592
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	190,540,197	397,171,331	442,955,702	-	144,755,826
- Thuế thu nhập cá nhân	-	5,892,742	12,049,166	11,964,379	-	5,977,529
- Thuế tài nguyên	-	8,290,358	18,174,980	9,147,152	-	17,318,186
- Thuế nhà đất	-	1,704,167,332	77,051,010	336,214,895	-	1,445,003,447
- Các loại thuế khác	-	23,208	-	-	-	23,208
Cộng	-	2,695,719,323	4,044,988,073	3,461,406,608	-	3,279,300,788

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Phải trả người bán	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Số có khả năng</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Số có khả năng</u>
	<u>VND</u>	<u>trả nợ</u> <u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>trả nợ</u> <u>VND</u>
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	5,217,540,766	5,217,540,766	4,712,245,228	4,712,245,228
- Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Thăng Long	494,438,142	494,438,142	494,438,142	494,438,142
- Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật tổng hợp Nga Tùng	551,317,186	551,317,186	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư thương mại và xây dựng Sóc Sơn	2,321,762,520	2,321,762,520	-	-
- Công ty cổ phần dịch vụ cơ khí môi trường Đông Sơn	286,452,000	286,452,000	308,488,000	308,488,000
- Doanh nghiệp tư nhân TM xăng dầu Hồng Phong	795,052,401	795,052,401	411,479,744	411,479,744
- Trung tâm 3M	442,500,000	442,500,000	-	-
- Các đối tượng khác	171,878,517	171,878,517	3,497,839,342	3,497,839,342
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	5,217,540,766	5,217,540,766	4,712,245,228	4,712,245,228

12. Phải trả khác	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn	4,329,403,654	4,815,010,393
- Kinh phí công đoàn	-	41,590,937
- Phải trả về cổ phần hóa	3,829,403,654	3,829,403,654
- Cổ tức, lợi nhuận tạm trích	500,000,000	375,000,000
- Phải trả kho bạc	-	418,386,367
- Lãi vay phải trả huy động CBCNV	-	45,366,750
- Chế độ ốm đau thai sản phải trả cho CBCNV	-	105,262,685
- Các khoản phải trả phải nộp khác	-	7,268,856
b) Dài hạn	-	-
Cộng	4,329,403,654	4,815,010,393

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Công</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm trước	25,000,000,000	94,796,336	221,663,603	21,472,673	25,337,932,612
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	758,903,453	758,903,453
- Tăng khác	-	195,094,032	-	-	195,094,032
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	766,437,651	766,437,651
- <i>Tạm trích quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	195,094,032	195,094,032
- <i>Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	195,094,032	195,094,032
- <i>Tạm trích cổ tức năm 2017</i>	-	-	-	375,000,000	375,000,000
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	1,249,587	1,249,587
Số dư cuối năm trước	25,000,000,000	289,890,368	221,663,603	13,938,475	25,525,492,446
Số dư đầu năm nay	25,000,000,000	289,890,368	221,663,603	13,938,475	25,525,492,446
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	1,543,101,013	1,543,101,013
- Tăng khác	-	308,620,203	-	-	308,620,203
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	1,503,015,659	1,503,015,659
- <i>Tạm trích quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	308,620,203	308,620,203
- <i>Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	540,085,355	540,085,355
- <i>Tạm trích quỹ thường ban điều hành</i>	-	-	-	154,310,101	154,310,101
- <i>Tạm trích cổ tức năm 2018</i>	-	-	-	500,000,000	500,000,000
Số dư cuối năm nay	25,000,000,000	598,510,571	221,663,603	54,023,829	25,874,198,003

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

1. Pháp nhân trong nước

- Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội
- Công ty Thương mại dịch vụ và môi trường Ngôi sao xanh

2. Cá nhân trong nước

- Nguyễn Văn Chính
- Nguyễn Thị Minh Tâm
- Nguyễn Văn Thanh
- Nguyễn Văn Nhung
- Các cổ đông khác

Cộng

<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>VND</u>	<u>VND</u>
16,250,000,000	16,250,000,000
12,750,000,000	12,750,000,000
3,500,000,000	3,500,000,000
8,750,000,000	8,750,000,000
826,000,000	826,000,000
314,000,000	314,000,000
182,000,000	182,000,000
145,000,000	145,000,000
7,283,000,000	7,283,000,000
25,000,000,000	25,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức lợi nhuận đã chia

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<u>VND</u>	<u>VND</u>
25,000,000,000	25,000,000,000
-	-
-	-
25,000,000,000	25,000,000,000
500,000,000	375,000,000

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
2,500,000	2,500,000
2,500,000	2,500,000
2,500,000	2,500,000
-	-
-	-
-	-
-	-
2,500,000	2,500,000
2,500,000	2,500,000
-	-

e) Các quỹ của Công ty

- Quỹ đầu tư phát triển

Cộng

<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>VND</u>	<u>VND</u>
598,510,571	289,890,368
598,510,571	289,890,368

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CHO NĂM TÀI CHÍNH 2018.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
a) Doanh thu	47,760,994,638	37,399,488,499
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	47,760,994,638	37,399,488,499
Cộng	47,760,994,638	37,399,488,499
2. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	35,345,797,360	24,916,455,511
Cộng	35,345,797,360	24,916,455,511
3. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,156,457	6,268,729
Cộng	8,156,457	6,268,729
4. Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
- Lãi tiền vay	231,666,460	355,018,405
Cộng	231,666,460	355,018,405
5. Thu nhập khác	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
- Thanh lý nhượng bán tài sản, công cụ dụng cụ	1,500,000	-
- Thu từ bán hồ sơ dự thầu	-	4,000,000
- Khen thưởng	-	21,355,000
- Các khoản khác	25,001,878	3,268,000
Cộng	26,501,878	28,623,000
6. Chi phí khác	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
- Phạt nộp chậm tiền thuế	45,584,313	-
- Chi phí khác	-	253,566,724
Cộng	45,584,313	253,566,724

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	10,232,332,496	10,897,318,591
- Chi phí lương và các khoản trích theo lương	4,510,609,696	4,770,901,505
- Chi phí khấu hao tài sản cố định, phân bổ	1,443,376,507	1,772,772,480
- Thuế, phí lệ phí	236,075,628	46,912,459
- Các khoản chi phí khác	4,042,270,665	4,306,732,147
Cộng	10,232,332,496	10,897,318,591

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	397,171,331	253,117,544
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	397,171,331	253,117,544

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	1,940,272,344	1,012,020,997
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	45,584,313	253,566,724
- Các khoản điều chỉnh tăng	45,584,313	253,566,724
+ Chi phí không hợp lệ	45,584,313	253,566,724
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	1,985,856,657	1,265,587,721
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động thông thường	1,985,856,657	1,265,587,721
- Lỗ các năm trước được chuyển	-	-
- Thu nhập tính thuế	1,985,856,657	1,265,587,721
Thuế suất hiện hành	20%	20%
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	397,171,331	253,117,544
- Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thông thường	397,171,331	253,117,544
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	397,171,331	253,117,544

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,507,993,104	2,211,130,416
- Chi phí nhân công	24,776,269,739	18,897,717,495
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3,415,250,511	3,145,882,506
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,659,222,361	7,262,220,464
- Chi phí bằng tiền khác	3,815,804,557	5,068,955,073
Cộng	43,174,540,272	36,585,905,954

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
- Lợi nhuận thuần sau thuế	1,543,101,013	758,903,453
- Các khoản điều chỉnh	540,085,355	195,094,032
+ <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	540,085,355	195,094,032
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1,003,015,658	563,809,421
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2,500,000	2,500,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	401.21	225.52

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	2,751,315,201
Cộng	2,751,315,201

2. Số tiền đi vay thực trả trong kỳ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	3,089,559,460
Cộng	3,089,559,460

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

<u>Chi tiết</u>	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Thù lao của hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	232,320,000	232,320,000

2. Công cụ tài chính

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

Các công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,617,457,308	-	3,204,427,510	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16,938,197,817	-	10,373,063,192	-
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	18,555,655,125	-	13,577,490,702	-

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Vay và nợ	3,411,315,201	-	3,749,559,460	-
Phải trả người bán, phải trả khác	9,546,944,420	-	9,527,255,621	-
Chi phí phải trả	5,130,876	-	-	-
Cộng	12,963,390,497	-	13,276,815,081	-

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,617,457,308	-	-	1,617,457,308
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16,938,197,817	-	-	16,938,197,817
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	18,555,655,125	-	-	18,555,655,125
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,204,427,510	-	-	3,204,427,510
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10,373,063,192	-	-	10,373,063,192
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	13,577,490,702	-	-	13,577,490,702

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	951,315,201	2,460,000,000	-	3,411,315,201
Phải trả người bán, phải trả khác	9,546,944,420	-	-	9,546,944,420
Chi phí phải trả	5,130,876	-	-	5,130,876
Cộng	10,503,390,497	2,460,000,000	-	12,963,390,497
Số đầu năm				
Vay và nợ	950,000,000	2,799,559,460	-	3,749,559,460
Phải trả người bán, phải trả khác	9,527,255,621	-	-	9,527,255,621
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Cộng	10,477,255,621	2,799,559,460	-	13,276,815,081

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018.

4. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Chỉ tiêu	Đvt	Năm nay	Năm trước
Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
<i>Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn / Tổng tài sản	%	46.70	56.35
Tài sản lưu động / Tổng tài sản	%	43.65	33.89
<i>Bố trí cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	41.74	40.45
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	58.26	59.55
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán công nợ ngắn hạn	<i>lần</i>	1.21	1.00
Khả năng thanh toán nhanh	<i>lần</i>	0.10	0.22
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần	%	4.06	2.71
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	3.23	2.03
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	5.96	2.97
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn	%	3.47	1.77

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh miền Bắc - Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ SÓC SƠN

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



NGUYỄN THU THỦY

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN NHUNG

Chủ tịch HĐQT



NGUYỄN VĂN CHÍNH